

Số: 85 /2026/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế đánh giá, phân hạng doanh nghiệp,
nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu và một số luật khác;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 94/2026/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 11365/TTr-STC ngày 24 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định ban hành Quy chế đánh giá, phân hạng doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đánh giá, phân hạng doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và các Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; Giám đốc các Ban Quản lý dự án cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, THĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Tô Anh Dũng

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 8 năm 2026

QUY CHẾ

Đánh giá, phân hạng doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng
năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, tiêu chí, thang điểm, trình tự đánh giá, phân hạng doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và việc sử dụng kết quả đánh giá, phân hạng trong hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.

2. Việc sử dụng kết quả đánh giá, phân hạng thực hiện theo quy định tại Chương IV Quy chế này.

3. Quy chế này không quy định điều kiện đầu tư kinh doanh, không quy định thủ tục hành chính, không đặt ra quyền và nghĩa vụ mới đối với doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

2. Doanh nghiệp thuộc mọi loại hình, hình thức sở hữu (bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước), hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, bao gồm cả doanh nghiệp có trụ sở chính ngoài tỉnh và chi nhánh của doanh nghiệp đó (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) có hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đang thực hiện dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trên địa bàn tỉnh;

b) Đang thực hiện hợp đồng thi công xây dựng, tư vấn, cung cấp hàng hóa, dịch vụ với tư cách nhà thầu thuộc dự án sử dụng vốn ngân sách cấp tỉnh, kể cả trường hợp tham gia với tư cách thành viên liên danh;

c) Được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

d) Có số nộp ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trong kỳ đánh giá từ 05 tỷ đồng trở lên;

đ) Sử dụng từ 100 lao động trở lên theo dữ liệu tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

3. Không áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; đơn vị sự nghiệp công lập; doanh nghiệp thành lập chưa đủ 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 của kỳ đánh giá; doanh nghiệp đang trong quá trình giải thể, phá sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Kỳ đánh giá là năm dương lịch liền trước năm thực hiện việc đánh giá; số liệu được chốt đến hết ngày 31 tháng 12 của kỳ đánh giá.

2. Tiêu chí áp dụng là tiêu chí gắn với hoạt động mà doanh nghiệp có phát sinh trong kỳ đánh giá. Tiêu chí gắn với hoạt động mà doanh nghiệp không phát sinh trong kỳ đánh giá (không có dự án đầu tư, không thực hiện hợp đồng, không được giao đất, cho thuê đất và các trường hợp tương tự) không phải là tiêu chí áp dụng, không chấm điểm và không tính vào tổng điểm chuẩn, trừ trường hợp cả 03 tiêu chí thuộc Nhóm C đều không phát sinh hoặc doanh nghiệp không có dự án đầu tư đối với tiêu chí B3 thì Nhóm C, tiêu chí B3 được tính điểm theo quy định tại Phụ lục I Quy chế này. Trường hợp cơ quan có trách nhiệm chưa cung cấp được dữ liệu đối với tiêu chí áp dụng thực hiện theo khoản 4 Điều 9 Quy chế này.

3. Tiêu chí loại trừ là các trường hợp quy định tại Phụ lục II Quy chế này.

4. Hạng là kết quả phân loại doanh nghiệp theo bốn mức A, B, C, D quy định tại Điều 7 Quy chế này.

5. Doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định của pháp luật là doanh nghiệp có điểm Nhóm A đạt từ 90% tổng điểm chuẩn của các tiêu chí áp dụng thuộc Nhóm A trở lên, không thuộc trường hợp quy định tại Phụ lục II và không còn nội dung vi phạm, thiếu sót chưa khắc phục theo kết luận, thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đồng thời không có tiêu chí nào trong các tiêu chí A1, A2, A3, D1, Đ1 bị chấm 0 điểm. Việc xác định doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định của pháp luật căn cứ vào các điều kiện nêu trên, không phụ thuộc vào hạng được xếp. Trường hợp còn thiếu dữ liệu do cơ quan có trách nhiệm chưa cung cấp mà dữ liệu đó cần thiết để xác định điều kiện tuân thủ tốt thì chưa xác định doanh nghiệp là doanh nghiệp tuân thủ tốt cho đến khi dữ liệu được bổ sung đầy đủ.

Điều 4. Nguyên tắc đánh giá, phân hạng

1. Chỉ sử dụng thông tin, dữ liệu do cơ quan nhà nước đang quản lý. Không yêu cầu doanh nghiệp kê khai, báo cáo, cung cấp thêm hồ sơ, tài liệu, không phát sinh thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp để phục vụ

việc đánh giá. Riêng tiêu chí về đóng góp an sinh xã hội tự nguyện, ngoài dữ liệu của cơ quan nhà nước còn sử dụng xác nhận của tổ chức tiếp nhận đóng góp theo Phụ lục IV; việc xác nhận do tổ chức tiếp nhận thực hiện, doanh nghiệp không phải cung cấp hồ sơ, tài liệu.

2. Tiêu chí, thang điểm, phương pháp tính điểm và khung phân hạng được công khai. Việc tính điểm thực hiện tự động trên phần mềm; cán bộ, công chức không được điều chỉnh điểm ngoài quy trình quy định tại Quy chế này.

3. Doanh nghiệp được thông báo kết quả dự kiến và được giải trình trước khi kết quả được phê duyệt.

4. Kết quả đánh giá, phân hạng không phải là điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư; không là căn cứ để từ chối, hạn chế, kéo dài việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính; không thay thế các căn cứ pháp lý chuyên ngành trong xử lý vi phạm và trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

5. Chỉ công bố công khai danh sách doanh nghiệp xếp hạng A. Kết quả xếp hạng B, C, D được quản lý, sử dụng trong nội bộ các cơ quan nhà nước và được thông báo riêng cho doanh nghiệp được đánh giá; không cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định.

6. Việc phân nhóm quy mô doanh nghiệp chỉ áp dụng khi chấm các tiêu chí B1, B2; không so sánh trực tiếp doanh nghiệp thuộc các nhóm quy mô khác nhau đối với các tiêu chí này.

7. Bảo mật thông tin của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, bảo hiểm xã hội, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan; dữ liệu được thu thập, chia sẻ giới hạn trong phạm vi các nội dung dữ liệu quy định tại Phụ lục IV Quy chế này, bảo đảm cần thiết, phù hợp mục đích đánh giá, phân hạng, không thu thập, chia sẻ ngoài phạm vi đó. Thông tin về mức độ tuân thủ pháp luật thuế của từng doanh nghiệp chỉ sử dụng phục vụ quản lý nhà nước, không cung cấp cho bên thứ ba.

8. Kết quả đánh giá, phân hạng là một trong các nguồn thông tin phục vụ quản lý rủi ro, xây dựng kế hoạch và lựa chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về thanh tra; không phải là căn cứ duy nhất và không hạn chế thẩm quyền, tần suất thanh tra, kiểm tra đối với trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

BỘ TIÊU CHÍ, THANG ĐIỂM VÀ PHÂN HẠNG

Điều 5. Cấu trúc bộ tiêu chí

1. Bộ tiêu chí gồm 06 nhóm với tổng điểm chuẩn là 100 điểm:

a) Nhóm A - Chấp hành pháp luật: 30 điểm;

b) Nhóm B - Đóng góp ngân sách nhà nước, bảo hiểm xã hội và vốn đầu tư thực hiện: 20 điểm;

c) Nhóm C - Thực hiện dự án đầu tư, hợp đồng: 20 điểm;

d) Nhóm D - Lao động và chính sách đối với người lao động: 15 điểm;

đ) Nhóm Đ - Bảo vệ môi trường: 10 điểm;

e) Nhóm E - Đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và quản trị: 05 điểm.

2. Ngoài điểm chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp được cộng tối đa 05 điểm theo quy định tại Mục 7 Phụ lục I.

3. Nội dung, thang điểm, cách xác định điểm và nguồn dữ liệu của từng tiêu chí thành phần quy định tại Phụ lục I.

Điều 6. Phương pháp tính điểm

1. Tổng điểm của doanh nghiệp được tính như sau: cộng số điểm đạt được của các tiêu chí áp dụng; chia cho tổng điểm chuẩn của các tiêu chí áp dụng rồi nhân với 100 để quy về thang 100 điểm; sau đó cộng điểm cộng (nếu có). Trường hợp kết quả vượt quá 100 điểm thì tính bằng 100 điểm. Cách tính cụ thể và ví dụ minh họa quy định tại Phụ lục III.

2. Việc chấm điểm tiêu chí B1, B2 thực hiện theo thứ hạng trong cùng nhóm quy mô, trên cơ sở số liệu độc lập của từng tiêu chí theo quy định tại Phụ lục I Quy chế này.

3. Khi xác định số đã nộp ngân sách nhà nước tại tiêu chí B1, loại trừ ảnh hưởng của các chính sách miễn, giảm, gia hạn nghĩa vụ tài chính do cơ quan có thẩm quyền ban hành trong kỳ. Đối với các khoản thu nộp một lần cho nhiều năm, gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền thuê mặt nước, tiền thuê, khai thác tài sản công và các khoản thu khác có tính chất tương tự, số nộp được tính đủ một lần vào số nộp ngân sách nhà nước của kỳ đánh giá mà cơ quan thuế xác nhận doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ nộp, không phân bổ, chia đều cho các kỳ đánh giá khác. Khi xác định số đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại tiêu chí B2, chỉ tính số tiền doanh nghiệp đã đóng theo phần trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, không bao gồm phần đóng của người lao động; loại trừ ảnh hưởng của các chính sách miễn, giảm, gia hạn đóng bảo hiểm xã hội do cơ quan có thẩm quyền ban hành trong kỳ.

4. Một hành vi, một nội dung dữ liệu chỉ được chấm điểm tại một tiêu chí thuộc 06 nhóm điểm chuẩn phản ánh trực tiếp hành vi, nội dung đó; không sử dụng lại để chấm điểm tại tiêu chí điểm chuẩn khác. Các tiêu chí điểm cộng tại Mục 7 Phụ lục I được áp dụng theo điều kiện riêng quy định tại từng tiêu chí. Nội dung đã được phản ánh trong kết quả phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế tại tiêu chí A1 thì không chấm lại tại các tiêu chí khác.

5. Đối với các tiêu chí về vốn đầu tư thực hiện, tiến độ thực hiện dự án và việc đưa đất vào sử dụng, thời gian thực hiện được tính từ thời điểm doanh nghiệp được bàn giao mặt bằng, được giao đất, cho thuê đất; không tính phần thời gian trước thời điểm đó, thời gian đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép điều chỉnh, giãn tiến độ và thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng. Cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm xác định các mốc thời gian này khi cung cấp dữ liệu; doanh nghiệp không phải giải trình về nội dung này.

6. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện nhiều dự án đầu tư hoặc nhiều hợp đồng trong kỳ đánh giá thì không lấy kết quả của một dự án, một hợp đồng làm kết quả chung của doanh nghiệp; việc tính điểm thực hiện như sau: đối với tiêu chí tính theo tỷ lệ, cộng gộp số liệu của tất cả các dự án, hợp đồng rồi tính tỷ lệ chung; đối với tiêu chí chấm theo bậc, chấm điểm đối với từng dự án, từng hợp đồng, sau đó tính bình quân gia quyền đối với từng dự án, từng hợp đồng để xác định điểm của tiêu chí.

7. Đối với dự án đầu tư, hợp đồng thực hiện theo hình thức liên danh, việc chấm điểm đối với từng doanh nghiệp thành viên chỉ tính trên phần công việc, phần vốn góp và trách nhiệm mà doanh nghiệp đó đảm nhận theo thỏa thuận liên danh; trường hợp không xác định được phần trách nhiệm riêng thì tính theo tỷ lệ giá trị đảm nhận trong liên danh. Không áp dụng tiêu chí loại trừ quy định tại Phụ lục II đối với doanh nghiệp thành viên không có lỗi dẫn đến vi phạm của liên danh.

Điều 7. Khung phân hạng

1. Hạng A: tổng điểm từ 85 điểm trở lên, đồng thời điểm Nhóm A đạt từ 90% điểm chuẩn của nhóm trở lên và không có nhóm nào trong các Nhóm C, D, Đ đạt dưới 50% điểm chuẩn của nhóm đó. Tỷ lệ phần trăm của mỗi nhóm được tính trên điểm chuẩn của các tiêu chí áp dụng thuộc nhóm; nhóm không có tiêu chí nào áp dụng đối với doanh nghiệp thì không xét điều kiện này. Không áp dụng điều kiện tỷ lệ tối thiểu đối với Nhóm B và Nhóm E. Điều kiện tỷ lệ tối thiểu chỉ được xét đối với nhóm có tổng điểm chuẩn của các tiêu chí áp dụng đạt từ 50% điểm chuẩn của nhóm trở lên; trường hợp thấp hơn thì không xét điều kiện này đối với nhóm đó.

2. Hạng B: tổng điểm từ 70 điểm đến dưới 85 điểm, hoặc đạt từ 85 điểm nhưng không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hạng C: tổng điểm từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

4. Hạng D: tổng điểm dưới 50 điểm hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại Phụ lục II Quy chế này. Trong quản lý nội bộ, hạng D được phân thành hai trường hợp: hạng D do tổng điểm dưới 50 điểm và hạng D do áp dụng tiêu chí loại trừ. Việc phân biệt này chỉ sử dụng trong nội bộ các cơ quan nhà nước để áp dụng biện pháp quản lý phù hợp, không công bố công khai.

Chương III

TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG

Điều 8. Chu kỳ đánh giá

1. Việc đánh giá, phân hạng được thực hiện định kỳ hằng năm và phải hoàn thành chậm nhất ngày 30 tháng 6 của năm thực hiện đánh giá.

2. Kỳ đánh giá đầu tiên là kỳ đánh giá năm 2026, thực hiện trong quý II năm 2027. Kết quả kỳ đánh giá đầu tiên chỉ sử dụng trong nội bộ các cơ quan nhà nước để hoàn thiện bộ tiêu chí và cơ sở dữ liệu, không công bố công khai và chưa áp dụng các nội dung quy định tại Chương IV của Quy chế. Từ kỳ đánh giá năm 2027, Quy chế được áp dụng đầy đủ.

Điều 9. Cung cấp dữ liệu

1. Chậm nhất ngày 15 tháng 4 hằng năm, các cơ quan quy định tại Phụ lục IV có trách nhiệm cung cấp dữ liệu của kỳ đánh giá cho Sở Tài chính bằng hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử; trường hợp chưa kết nối được thì gửi theo biểu mẫu điện tử.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu do mình cung cấp.

Dữ liệu cung cấp được chốt đến hết ngày 31 tháng 12 của kỳ đánh giá theo hệ thống quản lý của cơ quan tại thời điểm cung cấp, không phụ thuộc vào thời hạn quyết toán thuế, bảo hiểm xã hội năm. Trường hợp sau khi cung cấp dữ liệu mà có số liệu chính thức khác với số liệu đã cung cấp thì doanh nghiệp được sử dụng làm căn cứ giải trình theo Điều 11 hoặc được xem xét điều chỉnh hạng theo Điều 14 Quy chế này.

3. Đối với dữ liệu do cơ quan ngành dọc quản lý, Sở Tài chính chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ký kết quy chế phối hợp, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu và về quản lý thuế, bảo hiểm xã hội.

4. Trường hợp đến thời điểm tính điểm mà cơ quan có trách nhiệm chưa cung cấp được dữ liệu của một tiêu chí áp dụng thì tiêu chí đó không chấm điểm và không tính vào tổng điểm chuẩn của kỳ đánh giá; doanh nghiệp không bị đánh giá bất lợi vì lý do này. Sở Tài chính ghi nhận; cơ quan có trách nhiệm cung cấp dữ liệu phải giải trình lý do chậm cung cấp, báo cáo Hội đồng đánh giá và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét trách nhiệm của cơ quan chậm cung cấp dữ liệu.

Điều 10. Tính điểm và dự kiến kết quả

Chậm nhất ngày 30 tháng 4 hằng năm, Sở Tài chính hoàn thành việc chuẩn hóa dữ liệu, tính điểm tự động trên phần mềm và lập danh sách dự kiến kết quả đánh giá, phân hạng.

Điều 11. Thông báo và giải trình

1. Sở Tài chính thông báo kết quả dự kiến đến từng doanh nghiệp qua thư điện tử, tài khoản định danh điện tử hoặc phương thức điện tử khác, kèm bảng điểm chi tiết và nguồn dữ liệu của từng tiêu chí.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, doanh nghiệp có quyền gửi ý kiến giải trình bằng hình thức điện tử. Quá thời hạn này mà doanh nghiệp không có ý kiến thì Sở Tài chính tổng hợp kết quả dự kiến, trình Hội đồng đánh giá xem xét theo quy định.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tài chính, cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung doanh nghiệp giải trình.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan cung cấp dữ liệu hoặc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, Sở Tài chính hoàn thành việc xem xét, xử lý ý kiến giải trình và thông báo kết quả xử lý đến doanh nghiệp; hoàn chỉnh hồ sơ, kết quả đánh giá, phân hạng và trình Hội đồng đánh giá xem xét theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

5. Việc giải trình không làm phát sinh nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, tài liệu của doanh nghiệp; doanh nghiệp chỉ cung cấp tài liệu khi tự nguyện và thấy cần thiết để làm rõ số liệu.

Điều 12. Hội đồng đánh giá

1. Hội đồng đánh giá do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập, gồm: một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng; Giám đốc Sở Tài chính làm Phó Chủ tịch thường trực; đại diện lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh, các sở, ngành và cơ quan liên quan làm thành viên.

2. Đại diện lãnh đạo Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh tham gia Hội đồng với vai trò giám sát, phản biện, phản ánh các vấn đề thực tiễn của cộng đồng doanh nghiệp; được phát biểu ý kiến, không tham gia xác định, điều chỉnh dữ liệu, không chấm điểm, không biểu quyết và không làm thay đổi thẩm quyền quyết định kết quả phân hạng. Đại diện Hiệp hội không tiếp cận dữ liệu chi tiết của từng doanh nghiệp thuộc diện bảo mật theo pháp luật về quản lý thuế, bảo hiểm xã hội và có trách nhiệm bảo mật thông tin của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Quy chế này. Hội đồng có thể mời đại diện Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Chi nhánh Thanh Hóa - Ninh Bình tham dự phiên họp khi cần thiết với vai trò tư vấn, phản biện; không chấm điểm, không biểu quyết và không tiếp cận dữ liệu chi tiết thuộc diện bảo mật.

3. Hội đồng xem xét, thống nhất kết quả sau khi đã xử lý ý kiến giải trình của doanh nghiệp; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 13. Phê duyệt và công bố kết quả

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng chậm nhất ngày 30 tháng 6 hằng năm.
2. Danh sách doanh nghiệp xếp hạng A được công bố trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và thông báo đến các cơ quan liên quan.
3. Kết quả xếp hạng B, C, D được gửi riêng cho từng doanh nghiệp và cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền để sử dụng theo quy định tại Chương IV Quy chế này.

Điều 14. Điều chỉnh hạng trong kỳ

1. Trong năm, doanh nghiệp bị hạ xuống hạng D khi phát sinh trường hợp thuộc tiêu chí loại trừ quy định tại Phụ lục II. Cơ quan phát hiện có trách nhiệm thông báo cho Sở Tài chính trong thời hạn 05 ngày làm việc.
2. Doanh nghiệp xếp hạng D do áp dụng tiêu chí loại trừ được xem xét điều chỉnh hạng trong kỳ khi đã khắc phục xong nội dung dẫn đến việc áp dụng tiêu chí loại trừ và được cơ quan chuyên ngành xác nhận bằng văn bản. Trường hợp doanh nghiệp bị hạ xuống hạng D sau khi kết quả đánh giá hằng năm đã được phê duyệt thì hạng được khôi phục theo kết quả đã phê duyệt trước khi bị hạ hạng. Trường hợp doanh nghiệp được xếp hạng D tại kỳ đánh giá hằng năm do tiêu chí loại trừ thì hạng sau điều chỉnh được xác định theo tổng điểm và các điều kiện phân hạng đã xác định tại kỳ đánh giá đó, sau khi không còn áp dụng tiêu chí loại trừ. Việc khắc phục các nội dung bị trừ điểm khác được ghi nhận khi đánh giá kỳ tiếp theo. Sở Tài chính xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thông tin.
3. Kết quả điều chỉnh hạng được thông báo cho doanh nghiệp và các cơ quan liên quan; trường hợp doanh nghiệp được nâng lên hạng A thì bổ sung vào danh sách công bố.

Điều 15. Kiến nghị, khiếu nại

Doanh nghiệp có quyền kiến nghị, khiếu nại về kết quả đánh giá, phân hạng theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Trong thời gian giải quyết, kết quả đã phê duyệt vẫn được thực hiện, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định khác.

Chương IV

SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG

Điều 16. Đối với doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định của pháp luật và doanh nghiệp hạng A

1. Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 Quy chế này, không phụ thuộc vào hạng được xếp, được xác định thuộc nhóm rủi ro thấp khi cơ quan có thẩm quyền xây dựng kế hoạch thanh tra, kế hoạch kiểm tra hàng

năm theo quy định của pháp luật về thanh tra và pháp luật chuyên ngành; ưu tiên áp dụng hình thức kiểm tra từ xa trên cơ sở dữ liệu điện tử; miễn kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 198/2025/QH15, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng hoặc theo yêu cầu, kế hoạch của cơ quan nhà nước cấp trên. Việc miễn kiểm tra thực tế không hạn chế việc kiểm tra từ xa trên cơ sở dữ liệu điện tử và các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 4 Quy chế này. Quy định về miễn kiểm tra thực tế tại khoản này áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, đúng phạm vi khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 198/2025/QH15; đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng điều kiện tương ứng quy định tại khoản 5 Điều 3 Quy chế này, kết quả đánh giá được sử dụng để áp dụng các biện pháp quản lý theo mức độ rủi ro và hỗ trợ khác theo Quy chế này, không đương nhiên được hưởng cơ chế miễn kiểm tra thực tế theo Nghị quyết số 198/2025/QH15.

2. Được bố trí đầu mỗi hồ sơ, hướng dẫn hồ sơ tại cơ quan chuyên môn. Việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo đúng trình tự, thành phần hồ sơ, điều kiện và thời hạn do pháp luật quy định; không lấy kết quả phân hạng làm căn cứ thay đổi thứ tự, điều kiện hoặc thời hạn giải quyết.

3. Được mời tham dự các hội nghị đối thoại, làm việc với lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh; kiến nghị của doanh nghiệp được tiếp nhận, xử lý theo quy định.

4. Được cung cấp, cập nhật các thông tin đã được cơ quan có thẩm quyền công bố công khai về quy hoạch, quỹ đất, danh mục dự án kêu gọi đầu tư và được mời tham gia các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại phù hợp với đối tượng, điều kiện của từng chương trình.

5. Được xem xét, đề xuất khen thưởng, tôn vinh khi đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo pháp luật về thi đua, khen thưởng và quy định có liên quan; kết quả phân hạng không thay thế các tiêu chuẩn, điều kiện đó.

Điều 17. Đối với doanh nghiệp hạng B

1. Thực hiện thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch, bảo đảm không quá 01 lần trong năm và không trùng lặp giữa thanh tra và kiểm tra đối với cùng một nội dung quản lý nhà nước, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm hoặc theo yêu cầu, kế hoạch của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Được hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ chung của tỉnh; được thông báo các nội dung cần cải thiện để đạt hạng A trong kỳ tiếp theo.

3. Được mời tham gia các hội nghị đối thoại doanh nghiệp, hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại của tỉnh. Doanh nghiệp có tổng điểm kỳ đánh giá tăng từ 10 điểm trở lên so với kỳ liền trước hoặc được nâng từ hạng C lên hạng B có thể được biểu dương tại hội nghị đối thoại doanh nghiệp hằng năm của tỉnh trên cơ sở đồng ý của doanh nghiệp; việc biểu dương không công bố kết quả xếp hạng B, C.

Điều 18. Đối với doanh nghiệp hạng C

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành làm việc trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về các nội dung chưa đạt và thời hạn khắc phục; hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính và cơ quan quản lý chuyên ngành theo dõi trên phần mềm để hướng dẫn doanh nghiệp khắc phục các nội dung chưa đạt và áp dụng biện pháp quản lý theo mức độ rủi ro theo thẩm quyền.

3. Sở Tài chính thông báo cho doanh nghiệp danh mục tiêu chí chưa đạt kèm hướng dẫn nội dung cần khắc phục; chủ trì, phối hợp với Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các tổ chức đại diện doanh nghiệp tổ chức phổ biến, hướng dẫn chung về bộ tiêu chí và các nội dung cần cải thiện để nâng hạng, không cung cấp kết quả xếp hạng của từng doanh nghiệp.

4. Thực hiện thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch, bảo đảm không quá 01 lần trong năm và không trùng lặp giữa thanh tra và kiểm tra đối với cùng một nội dung quản lý nhà nước, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm hoặc theo yêu cầu, kế hoạch của cơ quan nhà nước cấp trên; tập trung kiểm tra việc khắc phục các nội dung chưa đạt.

5. Được hưởng các chính sách hỗ trợ chung của tỉnh theo quy định; được hướng dẫn, xem xét tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tư vấn pháp lý, hỗ trợ chuyển đổi số khi đáp ứng đối tượng, điều kiện của chương trình. Doanh nghiệp được nâng lên hạng B trong kỳ đánh giá tiếp theo có thể được biểu dương tại hội nghị đối thoại doanh nghiệp hằng năm của tỉnh trên cơ sở đồng ý của doanh nghiệp; việc biểu dương không công bố kết quả xếp hạng B, C.

6. Doanh nghiệp xếp hạng C từ 02 kỳ đánh giá liên tiếp trở lên mà không cải thiện được thứ hạng thì được đưa vào danh sách trọng tâm khi xây dựng kế hoạch kiểm tra của năm liên sau.

Điều 19. Đối với doanh nghiệp hạng D

1. Doanh nghiệp hạng D do áp dụng tiêu chí loại trừ được đưa vào danh sách trọng tâm khi xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra của năm liên sau. Doanh nghiệp hạng D do tổng điểm dưới 50 điểm mà không thuộc tiêu chí loại trừ thì thực hiện thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch, tập trung kiểm tra việc khắc phục các nội dung chưa đạt; trường hợp 02 kỳ đánh giá liên tiếp vẫn xếp hạng D thì được đưa vào danh sách trọng tâm khi xây dựng kế hoạch kiểm tra của năm liên sau. Trong mọi trường hợp, việc thanh tra, kiểm tra phải bảo đảm nguyên tắc không quá 01 lần trong năm và không trùng lặp theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm hoặc theo yêu cầu, kế hoạch của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Việc xét khen thưởng, tôn vinh, biểu dương doanh nghiệp, doanh nhân thực hiện theo pháp luật về thi đua, khen thưởng và quy định có liên quan; kết quả phân hạng D chỉ là thông tin tham khảo, không thay thế tiêu chuẩn, điều kiện hoặc căn cứ pháp lý chuyên ngành.

3. Cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Doanh nghiệp được thông báo các tiêu chí chưa đạt, được hướng dẫn nội dung và thời hạn khắc phục; sau khi khắc phục xong và được cơ quan chuyên ngành xác nhận thì được xem xét điều chỉnh hạng theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

Điều 20. Những nội dung không được thực hiện

1. Không lấy kết quả đánh giá, phân hạng làm điều kiện để tiếp nhận, giải quyết hoặc từ chối giải quyết thủ tục hành chính.

2. Không đưa kết quả đánh giá, phân hạng vào hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời quan tâm hoặc làm tiêu chuẩn đánh giá trong lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà đầu tư.

3. Không công bố công khai, không cung cấp danh sách doanh nghiệp xếp hạng B, C, D cho tổ chức, cá nhân ngoài các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo Quy chế này, trừ trường hợp pháp luật có quy định. Việc thông báo riêng kết quả cho doanh nghiệp được đánh giá thực hiện theo khoản 3 Điều 13 Quy chế này.

4. Không sử dụng kết quả đánh giá, phân hạng để thay thế căn cứ xử phạt vi phạm hành chính hoặc áp dụng biện pháp hạn chế quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Không yêu cầu doanh nghiệp đóng góp kinh phí, tài trợ hoặc thực hiện nghĩa vụ ngoài quy định của pháp luật để được đánh giá, nâng hạng.

6. Nghiêm cấm lợi dụng việc đánh giá, phân hạng để nhũng nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho doanh nghiệp.

7. Không lấy kết quả đánh giá, phân hạng để thay thế hoặc cắt giảm các nội dung thẩm định về năng lực, kinh nghiệm, năng lực tài chính và việc chấp hành nghĩa vụ tài chính của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, đấu thầu. Hồ sơ, tài liệu về các dự án đang thực hiện được cung cấp theo quy định của pháp luật chuyên ngành, áp dụng chung đối với mọi doanh nghiệp, không phân biệt hạng.

8. Không sử dụng kết quả đánh giá, phân hạng để tạo rào cản gia nhập thị trường, hạn chế cạnh tranh hoặc phân biệt đối xử trái quy định của Luật Cạnh tranh giữa các doanh nghiệp có cùng điều kiện, hoàn cảnh; các biện pháp hỗ trợ, ưu tiên quy định tại Chương IV Quy chế này chỉ mang tính chất hành chính, không tạo lợi thế cạnh tranh hoặc bất lợi kinh tế trái pháp luật giữa các doanh nghiệp.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Sở Tài chính

1. Là cơ quan thường trực của Hội đồng đánh giá; chủ trì tổ chức thực hiện Quy chế; xây dựng, quản lý, vận hành phần mềm đánh giá, phân hạng.
2. Chủ trì tiếp nhận, chuẩn hóa dữ liệu; tính điểm; thông báo kết quả dự kiến; tổng hợp giải trình; trình Hội đồng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.
3. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả đánh giá, phân hạng hằng năm; hằng năm rà soát, đánh giá việc thực hiện, đề xuất sửa đổi, bổ sung bộ tiêu chí cho phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật. Trong kỳ đánh giá đầu tiên, tổ chức tính điểm thử nghiệm trên các nhóm doanh nghiệp đại diện theo loại hình, ngành nghề và quy mô để đánh giá tính công bằng của bộ tiêu chí và trọng số, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi áp dụng đầy đủ.

Điều 22. Các cơ quan cung cấp dữ liệu

1. Đề nghị Thuế tỉnh Thanh Hóa, Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hóa và các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn phối hợp cung cấp dữ liệu theo Phụ lục IV.
2. Các sở, ban, ngành, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, các Ban Quản lý dự án, Thanh tra tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường cung cấp dữ liệu thuộc phạm vi quản lý theo Phụ lục IV; cử đầu mối và chịu trách nhiệm về số liệu.
3. Đề nghị Công an tỉnh phối hợp cung cấp thông tin về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền và thông tin về doanh nghiệp không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Điều 23. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quy chế; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các vướng mắc phát sinh; tham mưu việc sử dụng kết quả đánh giá trong công tác chỉ đạo, điều hành và trong tổ chức các hoạt động đối thoại với doanh nghiệp.

Điều 24. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các tổ chức đại diện doanh nghiệp

1. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh là đầu mối tổng hợp chung ý kiến, kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp gửi Sở Tài chính; phổ biến Quy chế đến hội viên; tham gia giám sát, phản biện quá trình đánh giá, phân hạng; phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, đề xuất hoàn thiện bộ tiêu chí và cách thức tổ chức thực hiện phù hợp với thực tiễn; phối hợp hướng dẫn doanh nghiệp khắc phục các tiêu chí chưa đạt.

2. Các hội, hiệp hội doanh nghiệp, ngành nghề và Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Chi nhánh Thanh Hóa - Ninh Bình phối hợp thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này. Việc quy định đầu mối tổng hợp chung không hạn chế quyền phản ánh, kiến nghị trực tiếp của doanh nghiệp và của các hội, hiệp hội đến Sở Tài chính và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới; các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan định kỳ rà soát Quy chế và các Phụ lục trước mỗi kỳ đánh giá; kịp thời tham mưu sửa đổi, bổ sung khi có thay đổi của pháp luật hoặc phát sinh nội dung không còn phù hợp với thực tiễn.

3. Kinh phí thực hiện Quy chế được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của Sở Tài chính và các cơ quan liên quan theo phân cấp ngân sách hiện hành. Không huy động kinh phí, tài trợ của doanh nghiệp dưới bất kỳ hình thức nào để phục vụ việc đánh giá, phân hạng./.

PHỤ LỤC I
BỘ TIÊU CHÍ VÀ THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Quy chế ban hành tại Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Mã	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Cách xác định điểm	Cơ quan cung cấp dữ liệu
Nhóm A. CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT - 30 điểm				
A1	Mức độ tuân thủ pháp luật thuế và nghĩa vụ tài chính với ngân sách nhà nước	18	Lấy trực tiếp kết quả đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế của cơ quan thuế theo Điều 10 Thông tư số 94/2026/TT-BTC tại thời điểm chốt số liệu: Mức 1 - Tuân thủ tốt: 18 điểm; Mức 2 - Tuân thủ trung bình: 12 điểm; Mức 3 - Tuân thủ thấp: 06 điểm; Mức 4 - Không tuân thủ: 0 điểm. Kết quả phân loại của cơ quan thuế đã bao gồm tình hình kê khai, nộp thuế, nợ thuế và vi phạm hành chính về thuế nên các nội dung này không chấm lại tại tiêu chí khác. Trường hợp thuộc tiêu chí loại trừ quy định tại khoản 2 Phụ lục II thì áp dụng tiêu chí loại trừ; không chấm lại nội dung này tại tiêu chí A1.	Thuế tỉnh Thanh Hóa
A2	Vi phạm hành chính bị xử phạt trong kỳ (đất đai, xây dựng, môi trường, phòng cháy và chữa cháy, lao động, an toàn thực phẩm, khoáng sản, lâm nghiệp và các lĩnh vực khác, trừ vi phạm hành chính về thuế đã tính tại tiêu chí A1)	7	Không bị xử phạt: 07 điểm. Trường hợp bị xử phạt thì chấm điểm đồng thời theo số lần xử phạt và tổng mức phạt tiền trong kỳ, lấy bậc điểm thấp hơn: bị xử phạt 01 lần và tổng mức phạt tiền dưới 50 triệu đồng: 05 điểm; bị xử phạt 02 lần hoặc tổng mức phạt tiền từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng: 02 điểm; bị xử phạt từ 03 lần trở lên, hoặc tổng mức phạt tiền từ 200 triệu đồng trở lên, hoặc bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: 0 điểm. Số lần xử phạt được xác định theo số quyết định xử phạt vi phạm hành chính ban hành trong kỳ; một quyết định xử phạt có	Các sở quản lý chuyên ngành; Thanh tra tỉnh; Công an tỉnh; UBND cấp xã

Mã	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Cách xác định điểm	Cơ quan cung cấp dữ liệu
			nhiều hành vi vi phạm được tính là một lần xử phạt. Tổng mức phạt tiền là tổng số tiền phạt ghi trong các quyết định xử phạt ban hành trong kỳ. Không tính các trường hợp bị xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền dưới 5.000.000 đồng mà doanh nghiệp đã chấp hành xong quyết định xử phạt và khắc phục hậu quả (nếu có) trong kỳ đánh giá.	
A3	Chấp hành kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và quyết định xử phạt	5	Thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn hoặc đang thực hiện trong thời hạn: 05 điểm; thực hiện chậm nhưng đã hoàn thành: 03 điểm; đã quá hạn mà mới thực hiện dưới 50% nội dung: 01 điểm; chưa thực hiện: 0 điểm. Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời hạn thực hiện thì thời hạn được tính theo văn bản gia hạn, không coi là chậm hoặc chưa thực hiện. Tiêu chí này chỉ đánh giá việc chấp hành kết luận, quyết định; hành vi vi phạm bị xử phạt đã được chấm tại tiêu chí A2, không chấm lại tại tiêu chí này.	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành và cơ quan, đơn vị có liên quan
Nhóm B. ĐÓNG GÓP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN - 20 điểm				
B1	Số đã nộp ngân sách nhà nước trên địa bàn trong kỳ do ngành thuế quản lý	10	Xếp theo thứ hạng trong cùng nhóm quy mô: thuộc nhóm 10% cao nhất: 10 điểm; từ trên 10% đến 30%: 08 điểm; từ trên 30% đến 60%: 06 điểm; từ trên 60% đến 90%: 04 điểm; nhóm còn lại có phát sinh nộp ngân sách nhà nước: 02 điểm; không phát sinh: 0 điểm. Các khoản thu nộp một lần cho nhiều năm được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này để tính số nộp của kỳ đánh giá.	Thuế tỉnh Thanh Hóa
B2	Số đã đóng bảo hiểm xã hội	5	Xếp theo thứ hạng trong cùng nhóm quy mô: thuộc nhóm	Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hóa

Mã	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Cách xác định điểm	Cơ quan cung cấp dữ liệu
	bắt buộc trên địa bàn trong kỳ do cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý		10% cao nhất: 05 điểm; từ trên 10% đến 30%: 04 điểm; từ trên 30% đến 60%: 03 điểm; từ trên 60% đến 90%: 02 điểm; nhóm còn lại có phát sinh đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc: 01 điểm; không phát sinh: 0 điểm. Số đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này.	
B3	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ so với tiến độ đã được chấp thuận Trường hợp doanh nghiệp không có dự án đầu tư thì được tính 05 điểm đối với tiêu chí này.	5	Đạt từ 100% trở lên: 05 điểm; từ 70% đến dưới 100%: 03 điểm; từ 50% đến dưới 70%: 01 điểm; dưới 50%: 0 điểm. Vốn đầu tư thực hiện và thời gian thực hiện được tính từ thời điểm doanh nghiệp được bàn giao mặt bằng, được giao đất, cho thuê đất; không tính phần thời gian trước thời điểm đó. Tiêu chí này chỉ đánh giá mức độ thực hiện vốn đầu tư, không đánh giá tiến độ hoàn thành dự án.	Sở Tài chính; Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp
Nhóm C. THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ, HỢP ĐỒNG - 20 điểm (chỉ chấm đối với tiêu chí có phát sinh; trường hợp doanh nghiệp không có dự án đầu tư và không thực hiện hợp đồng thuộc phạm vi Nhóm C, dẫn đến cả 03 tiêu chí C1, C2, C3 đều không phát sinh trong kỳ đánh giá, thì được tính điểm 20/20 đối với Nhóm C)				
C1	Tiến độ thực hiện dự án so với tiến độ được chấp thuận và việc đưa đất vào sử dụng đúng mục đích	12	Hoàn thành đúng hạn hoặc trước hạn và đã đưa toàn bộ diện tích đất vào sử dụng đúng mục đích: 12 điểm; đang triển khai bảo đảm tiến độ: 10 điểm; chậm dưới 06 tháng: 06 điểm; chậm từ 06 đến dưới 12 tháng: 03 điểm; chậm từ 12 tháng trở lên hoặc để đất hoang hóa: 0 điểm. Đối với dự án không sử dụng đất, chỉ đánh giá tiến độ thực hiện dự án. Tiến độ được tính từ thời điểm doanh nghiệp được bàn giao mặt bằng, được giao đất, cho thuê đất theo yêu cầu của dự án; không tính thời gian chậm trước thời điểm đó và thời gian đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép	Sở Tài chính; Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp xã

Mã	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Cách xác định điểm	Cơ quan cung cấp dữ liệu
			điều chỉnh, giãn tiến độ hoặc thuộc trường hợp bất khả kháng.	
C2	Chất lượng công trình, sự cố và khiếu nại liên quan đến dự án	5	Không có sự cố, không có khiếu nại được kết luận là đúng: 05 điểm; có 01 khiếu nại đã khắc phục xong: 03 điểm; có sự cố công trình cấp III do lỗi của doanh nghiệp hoặc từ 02 khiếu nại trở lên: 01 điểm; có sự cố công trình cấp II trở lên do lỗi của doanh nghiệp: 0 điểm. Chỉ tính sự cố mà kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân do lỗi của doanh nghiệp và khiếu nại, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan trực tiếp đến dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thụ lý, kết luận là đúng.	Sở Xây dựng; các Ban Quản lý dự án; UBND cấp xã
C3	Kết quả thực hiện hợp đồng đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	3	Toàn bộ hợp đồng được đánh giá đáp ứng yêu cầu trở lên: 03 điểm; có hợp đồng bị đánh giá chưa đáp ứng yêu cầu: 01 điểm; bị chấm dứt hợp đồng do lỗi của nhà thầu hoặc có tên trong danh sách nhà thầu không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo khoản 1 Điều 20 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP: 0 điểm.	Các Ban Quản lý dự án; chủ đầu tư; Sở Tài chính
Nhóm D. LAO ĐỘNG VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG - 15 điểm				
D1	Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6	Đóng đủ, đúng hạn: 06 điểm; chậm đóng dưới 01 tháng và đã nộp đủ: 04 điểm; chậm đóng từ 01 đến dưới 03 tháng: 02 điểm; chậm đóng từ 03 tháng trở lên: 0 điểm. Tiêu chí này chỉ đánh giá việc chấp hành thời hạn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; số tiền đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được sử dụng để	Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hóa

Mã	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Cách xác định điểm	Cơ quan cung cấp dữ liệu
			chấm điểm tại tiêu chí B2, không chấm lại tại tiêu chí này.	
D2	Duy trì và tạo việc làm cho người lao động	5	Số lao động bình quân trong kỳ tăng so với bình quân kỳ liền trước: 05 điểm; giữ nguyên hoặc giảm dưới 10%: 03 điểm; giảm từ 10% trở lên: 01 điểm; ngừng hoạt động, không sử dụng lao động trong kỳ: 0 điểm. Không tính là giảm đối với trường hợp giảm lao động do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hóa; Sở Nội vụ
D3	Bảo đảm tiền lương của người lao động	4	Không nợ lương người lao động: 04 điểm; có nợ lương dưới 03 tháng: 02 điểm; nợ lương từ 03 tháng trở lên: 0 điểm. Việc đề xảy ra tai nạn lao động chết người do lỗi của doanh nghiệp được xử lý theo tiêu chí loại trừ tại Phụ lục II, không chấm lại tại tiêu chí này.	Sở Nội vụ
Nhóm Đ. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG - 10 điểm				
Đ1	Chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường	10	Thực hiện đầy đủ các hồ sơ, giấy phép, công trình xử lý chất thải, quan trắc và nghĩa vụ về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định: 10 điểm; có thiếu sót nhưng đã khắc phục xong trong kỳ: 07 điểm; có thiếu sót chưa khắc phục xong trong kỳ: 0 điểm. Vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường bị xử phạt trong kỳ được chấm tại tiêu chí A2, không chấm lại tại tiêu chí này.	Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp xã
Nhóm E. ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CHUYÊN ĐỔI SỐ VÀ QUẢN TRỊ - 05 điểm				

Mã	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Cách xác định điểm	Cơ quan cung cấp dữ liệu
E1	Áp dụng hóa đơn điện tử, khai và nộp thuế điện tử	2	Thực hiện đầy đủ: 02 điểm; thực hiện một phần: 01 điểm; chưa thực hiện: 0 điểm.	Thuế tỉnh Thanh Hóa
E2	Hoạt động chuyển giao công nghệ đã được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong 03 năm gần nhất	2	Có hoạt động chuyển giao công nghệ đã được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ: 02 điểm; không có: 0 điểm.	Sở Khoa học và Công nghệ
E3	Thực hiện chế độ báo cáo, cập nhật thông tin đăng ký doanh nghiệp và báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư	1	Trường hợp phát sinh nghĩa vụ báo cáo, cập nhật theo quy định: thực hiện đầy đủ, đúng hạn: 01 điểm; thực hiện không đầy đủ hoặc chậm: 0 điểm. Trường hợp không phát sinh nghĩa vụ thì thực hiện theo quy định về tiêu chí không phát sinh dữ liệu tại khoản 2 Điều 3 Quy chế.	Sở Tài chính
Mục 7. ĐIỂM CỘNG - tối đa 05 điểm				
T1	Dự án thuộc lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư của tỉnh, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến sâu	2	Đáp ứng theo danh mục, tiêu chí hoặc quy định còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền: 02 điểm.	Sở Tài chính; Sở Công Thương
T2	Đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định	2	Đáp ứng: 02 điểm.	Sở Tài chính
T3	Hoàn thành dự án hoặc hợp đồng trước tiến độ từ 03 tháng trở lên	2	Đáp ứng: 02 điểm.	Sở Tài chính; các Ban Quản lý dự án

Mã	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Cách xác định điểm	Cơ quan cung cấp dữ liệu
T4	Được cấp chứng nhận về sản xuất xanh, tiêu chuẩn môi trường - xã hội - quản trị (ESG) hoặc công bố báo cáo phát triển bền vững	1	Đáp ứng: 01 điểm.	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính
T5	Tham gia hoạt động an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh theo hình thức tự nguyện	2	Tổng giá trị đóng góp trong kỳ, bao gồm cả giá trị công trình an sinh xã hội do doanh nghiệp tài trợ, từ 01 tỷ đồng trở lên: 02 điểm; có tham gia nhưng dưới 01 tỷ đồng: 01 điểm. Chỉ tính các khoản đóng góp tự nguyện thực hiện qua kênh chính thức, có chứng từ và có xác nhận của tổ chức tiếp nhận; đối với chương trình do Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh tổ chức hoặc phối hợp tổ chức thì Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh xác nhận giá trị đóng góp và chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận; không tính các khoản thuộc nghĩa vụ của dự án.	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh; UBND cấp xã
T6	Mức cải thiện kết quả so với kỳ đánh giá liền trước	2	Điểm quy đổi theo thang 100 trước khi cộng điểm cộng tăng từ 10 điểm trở lên so với kỳ liền trước: 02 điểm; tăng từ 05 điểm đến dưới 10 điểm: 01 điểm; các trường hợp còn lại: 0 điểm. Không áp dụng đối với kỳ đánh giá đầu tiên.	Sở Tài chính
T7	Tỷ lệ lao động có nơi cư trú tại tỉnh	1	Từ 80% trở lên: 01 điểm; dưới 80%: 0 điểm. Tiêu chí này chỉ dùng để khuyến khích, không trừ điểm đối với doanh nghiệp có tỷ lệ thấp hơn.	Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hóa; Sở Nội vụ
T8	Được công nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn	2	Được công nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn hiệu lực trong kỳ đánh giá, hoặc đạt Giải thưởng Chất	Sở Khoa học và Công nghệ

Mã	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Cách xác định điểm	Cơ quan cung cấp dữ liệu
	hiệu lực hoặc đạt Giải thưởng Chất lượng Quốc gia trong 03 năm gần nhất		lượng Quốc gia trong 03 năm gần nhất: 02 điểm.	

Ghi chú: Điểm của các tiêu chí T1, T2, T3, T4, T5, T6, T7, T8 được cộng dồn; tổng điểm cộng tối đa không quá 05 điểm, phần vượt quá 05 điểm không được tính. Đối với các tiêu chí thuộc 06 nhóm điểm chuẩn, tiêu chí không phát sinh dữ liệu thì không chấm điểm và không tính vào tổng điểm chuẩn khi quy đổi theo Phụ lục III, trừ tiêu chí B3 và các tiêu chí thuộc Nhóm C thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC TIÊU CHÍ LOẠI TRỪ

(Kèm theo Quy chế ban hành tại Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau đây được xếp hạng D, không phụ thuộc vào tổng số điểm đạt được:

1. Doanh nghiệp hoặc pháp nhân thương mại thuộc đối tượng đánh giá theo Quy chế này bị Tòa án kết án bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật về tội phạm thuộc phạm vi trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo quy định tại Điều 76 Bộ luật Hình sự (bao gồm cả tội trốn thuế; tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước; tội gây ô nhiễm môi trường và các tội danh khác thuộc phạm vi trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại), có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và tại thời điểm đánh giá chưa được xóa án tích theo quy định của pháp luật. Trách nhiệm hình sự của cá nhân là người đại diện theo pháp luật, người quản lý doanh nghiệp không đương nhiên là căn cứ để áp dụng tiêu chí loại trừ đối với doanh nghiệp.

2. Nợ nghĩa vụ tài chính với ngân sách nhà nước quá hạn trên 12 tháng và đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

3. Chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ 06 tháng trở lên; hoặc nợ lương người lao động từ 03 tháng trở lên.

4. Bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề do vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy, an toàn thực phẩm, an toàn, vệ sinh lao động, khoáng sản.

5. Có dự án bị chấm dứt hoạt động, thu hồi đất trong kỳ đánh giá do vi phạm pháp luật về đầu tư hoặc pháp luật về đất đai.

6. Có dự án chậm tiến độ quá 24 tháng so với tiến độ đã được chấp thuận mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép điều chỉnh, giãn tiến độ và không thuộc trường hợp bất khả kháng; thời gian chậm tiến độ được xác định theo khoản 5 Điều 6 Quy chế này.

7. Có tên trong danh sách nhà thầu không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo khoản 1 Điều 20 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ hoặc bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

8. Không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền; bỏ địa chỉ kinh doanh; ngừng hoạt động mà không thông báo theo quy định.

9. Để xảy ra tai nạn lao động chết người hoặc sự cố công trình xây dựng cấp I mà kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân do lỗi của doanh nghiệp.

Việc áp dụng các trường hợp nêu trên chỉ căn cứ vào bản án, quyết định, kết luận đã có hiệu lực pháp luật hoặc dữ liệu chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; không áp dụng đối với vụ việc đang trong quá trình xem xét, chưa có kết luận chính thức.

PHỤ LỤC III**PHÂN NHÓM QUY MÔ, CÁCH TÍNH TỔNG ĐIỂM VÀ KHUNG PHÂN HẠNG**

(Kèm theo Quy chế ban hành tại Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Phân nhóm quy mô

Doanh nghiệp được phân thành 04 nhóm quy mô theo tiêu chí, phương pháp xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; doanh nghiệp không thuộc ba nhóm này được xếp vào nhóm doanh nghiệp lớn. Dữ liệu phân nhóm sử dụng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm và tổng doanh thu của kỳ đánh giá theo phạm vi dữ liệu do cơ quan nhà nước quản lý. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc đối tượng áp dụng, áp dụng tương ứng các ngưỡng phân nhóm nêu trên để phục vụ việc chấm điểm theo Quy chế này.

Việc chấm điểm các tiêu chí B1, B2 được thực hiện độc lập trong từng nhóm quy mô.

2. Cách tính tổng điểm

Tổng điểm = (Tổng điểm đạt được ÷ Tổng điểm chuẩn của các tiêu chí áp dụng) × 100 + Điểm cộng

Cách tính theo bốn bước: Bước 1, cộng số điểm đạt được của các tiêu chí áp dụng đối với doanh nghiệp. Bước 2, cộng điểm chuẩn của các tiêu chí áp dụng đó. Bước 3, lấy kết quả Bước 1 chia cho kết quả Bước 2, nhân với 100. Bước 4, cộng điểm cộng (tối đa 05 điểm); trường hợp kết quả sau khi cộng vượt quá 100 điểm thì tính bằng 100 điểm.

Ví dụ: Doanh nghiệp không có dự án đầu tư, không thực hiện hợp đồng thuộc dự án sử dụng vốn ngân sách cấp tỉnh, không tham gia hoạt động đấu thầu thì tiêu chí B3 (điểm chuẩn 05 điểm) và Nhóm C (điểm chuẩn 20 điểm) được tính đủ điểm tối đa theo quy định tại Phụ lục I Quy chế này, không loại trừ khỏi tổng điểm chuẩn. Tổng điểm chuẩn của các tiêu chí áp dụng là 100 điểm. Doanh nghiệp đạt 81 điểm (trong đó có 05 điểm của B3 và 20 điểm của Nhóm C) thì tổng điểm là $81 \div 100 \times 100 = 81$ điểm; nếu có 02 điểm cộng thì tổng điểm là 83 điểm.

Điểm của từng nhóm tiêu chí được tính theo tỷ lệ phần trăm giữa số điểm đạt được và điểm chuẩn của các tiêu chí áp dụng thuộc nhóm đó, dùng để xét điều kiện phân hạng A. Nhóm không có tiêu chí nào áp dụng đối với doanh nghiệp thì không xét điều kiện tỷ lệ tối thiểu. Điều kiện tỷ lệ tối thiểu 50% chỉ áp dụng đối với các Nhóm C, D, Đ; không áp dụng đối với Nhóm B và Nhóm E. Điều kiện tỷ lệ tối thiểu chỉ được xét đối với nhóm có tổng điểm chuẩn của các tiêu chí áp dụng đạt từ 50% điểm chuẩn của nhóm trở lên.

3. Khung phân hạng

Hạng	Tổng điểm	Điều kiện kèm theo	Cách xử lý kết quả
A	Từ 85 điểm trở lên	Nhóm A đạt từ 90% điểm chuẩn trở lên và không có nhóm nào trong các Nhóm C, D, Đ đạt dưới 50% điểm chuẩn của nhóm	Công bố công khai; áp dụng Điều 16
B	Từ 70 đến dưới 85 điểm	Hoặc từ 85 điểm nhưng không đủ điều kiện kèm theo của hạng A	Không công bố; áp dụng Điều 17
C	Từ 50 đến dưới 70 điểm		Không công bố; áp dụng Điều 18
D	Dưới 50 điểm	Hoặc thuộc một trong các trường hợp tại Phụ lục II	Không công bố; áp dụng Điều 19

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC DỮ LIỆU VÀ CƠ QUAN CUNG CẤP DỮ LIỆU

*(Kèm theo Quy chế ban hành tại Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng
năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Cơ quan cung cấp	Nội dung dữ liệu	Tiêu chí liên quan
1	Thuế tỉnh Thanh Hóa (đề nghị phối hợp)	Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật thuế; tổng doanh thu của kỳ đánh giá; số đã nộp ngân sách nhà nước của kỳ đánh giá và 02 kỳ liền trước; tình hình nợ đọng và cưỡng chế; tình trạng hoạt động tại địa chỉ đăng ký; tình hình sử dụng hóa đơn điện tử, khai và nộp thuế điện tử.	A1, B1, E1
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hóa (đề nghị phối hợp)	Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và biến động so với kỳ liền trước; tình hình đóng, chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; số tiền doanh nghiệp đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (phần trách nhiệm của người sử dụng lao động) của kỳ đánh giá và 02 kỳ liền trước.	B2, D1, D2, T7
3	Sở Tài chính	Thông tin đăng ký doanh nghiệp; dự án đầu tư, tiến độ, vốn đầu tư thực hiện; báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư; kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	B3, C1, C3, E3, T1, T2, T3, T6
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tình hình giao đất, cho thuê đất, đưa đất vào sử dụng; hồ sơ môi trường, quan trắc, xử lý chất thải; giấy phép khai thác khoáng sản; danh sách cơ sở vi phạm quy định về an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý.	A2, C1, D1, T4
5	Sở Xây dựng	Chất lượng công trình, sự cố công trình xây dựng; vi phạm trong hoạt động xây dựng.	A2, C2
6	Sở Nội vụ	Chấp hành pháp luật lao động; tình hình thực hiện chế độ báo cáo sử dụng lao động; an toàn, vệ sinh lao động; tai nạn lao động và thông tin nợ lương đã được cơ quan có thẩm quyền xác định.	A2, D2, D3

TT	Cơ quan cung cấp	Nội dung dữ liệu	Tiêu chí liên quan
7	Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ	Hoạt động chuyển giao công nghệ đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thông tin doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn hiệu lực, Giải thưởng Chất lượng Quốc gia; lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư; vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý (nếu có).	A2, E2, T1, T8
8	Thanh tra tỉnh; các cơ quan, đơn vị có liên quan	Kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và tình hình thực hiện các kết luận, kiến nghị thuộc phạm vi quản lý.	A2, A3
9	Sở Tư pháp	Dữ liệu về xử phạt vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh theo cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính.	A2
10	Công an tỉnh (đề nghị phối hợp)	Xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền; thông tin doanh nghiệp không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.	A2
11	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp	Dữ liệu về dự án, tiến độ, sử dụng đất, lao động, môi trường đối với doanh nghiệp trong khu kinh tế, khu công nghiệp.	B3, C1, Đ1
12	Các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, khu vực và các chủ đầu tư	Tình hình thực hiện hợp đồng của nhà thầu; chất lượng, tiến độ, vi phạm hợp đồng.	C2, C3, T3
13	Ủy ban nhân dân các xã, phường	Phản ánh của người dân; vi phạm về đất đai, môi trường, trật tự xây dựng trên địa bàn; xác nhận đóng góp an sinh xã hội tại địa phương.	A2, C1, C2, Đ1, T5
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (đề nghị phối hợp)	Đóng góp của doanh nghiệp cho các quỹ, chương trình an sinh xã hội do tỉnh phát động.	T5
15	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh (đề nghị phối hợp)	Danh sách và giá trị đóng góp an sinh xã hội của doanh nghiệp qua các chương trình do Hiệp hội tổ chức hoặc phối hợp tổ chức.	T5

Thời hạn cung cấp dữ liệu: chậm nhất ngày 15 tháng 4 hằng năm. Hình thức: kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử; trường hợp chưa kết nối được thì gửi theo biểu mẫu điện tử do Sở Tài chính hướng dẫn./.